

Số: 12 /2015/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 05 năm 2012 về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương về việc quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí Khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Phòng NC-Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo-Tin học tỉnh;
- Lưu VT, CVCN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ và Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 2 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các huyện; các xã và các phường thuộc thành phố Hà Giang; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Danh mục ngành, nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.
3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng.
4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thụ công nghiệp.

6. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

7. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 4: Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Huyện vùng cao, biên giới đất liền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững.

c) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

d) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

b) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn cấp tỉnh nơi đầu tư sản xuất, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động là cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm d của Khoản 1, Điều này;

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định tại Điểm b, sau đó đến Điểm a, Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp);

- Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

c) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Điều 5. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

1. Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thực hiện.

2. Nguồn tài chính hợp pháp khác (nếu có).

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho các hoạt động khuyến công do tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đối với những hoạt động, sản phẩm sản xuất có thế mạnh của tỉnh nhằm giảm nghèo bền vững, phù hợp với chiến lược, quy hoạch về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Các đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo Luật Đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài (sử dụng kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ cho một hội chợ, triển lãm); hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

3. Ngoài các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương quy định tại khoản 2 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương khác thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương.

Áp dụng theo các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại điều 4 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và nội dung chi theo quy định tại điều 5 Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT.

Điều 8. Mức chi kinh phí khuyến công địa phương

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

Thực hiện mức chi chung theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT, ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương. Riêng đối với các nội dung chi: Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn. Ngoài việc áp dụng văn bản hướng dẫn của Trung ương còn áp dụng các văn bản hướng dẫn của tỉnh, cụ thể:

a) Chi đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định số 2772/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Hà Giang.

b) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng Nghị quyết số 40/2010/NQ-HĐND ngày 11/12/2010 của HĐND tỉnh ban hành quy định mức chi công tác phí, hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh;

(Khi quy định tại các Văn bản trích dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới)

2. Một số mức chi cụ thể

Mức hỗ trợ theo thực tế được UBND tỉnh phê duyệt, nhưng không được vượt quá mức tối đa Phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 9. Điều kiện hỗ trợ và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

1. Điều kiện hỗ trợ:

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đối tượng, ngành nghề, nội dung hỗ trợ khuyến công phải phù hợp với quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 7 của Quy chế này và quy định chung

tại Điều 4, Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến công.

b) Đối với chủ đề án: Phải là chủ sở hữu vốn, người trực tiếp vay vốn để thực hiện đề án đầu tư.

c) Đối với đề án phải mang tính khả thi, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và kế hoạch khuyến công hàng năm.

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân gồm có:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công.

b) Đề án khuyến công (có xác nhận của chính quyền địa phương nơi thực hiện đề án).

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng).

d) Văn bản phê duyệt đề án của tổ chức, cá nhân.

e) Riêng đối với tổ chức (Hợp tác xã yêu cầu phải có bản cân đối tài khoản; đối với Doanh nghiệp, Công ty yêu cầu phải có bản cân đối kế toán tại thời điểm gần nhất của năm liền kề đơn vị đề nghị hỗ trợ).

g) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 04 bộ.

Điều 10. Quy trình lập, phân bổ và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công.

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công địa phương và mức chi được quy định cụ thể tại Quy chế này, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình UBND tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí chi tiết cho các nhiệm vụ, đề án khuyến công gửi Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ giao dự toán kinh phí khuyến công địa phương cho các tổ chức, cá nhân thực hiện.

2. Chấp hành dự toán *qu*

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, các tổ chức, cá nhân thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng nhiệm vụ theo hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước của Bộ Tài chính. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 070 khoản 102 “hoạt động khuyến công” theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Đề án sau khi đã thực hiện xong, đơn vị thụ hưởng đề án có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ chứng từ hợp lệ theo quy định nộp tại đơn vị quản lý quỹ khuyến công, đơn vị quản lý quỹ có trách nhiệm quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm với Sở Tài chính.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

b) Trên cơ sở dự toán được giao, Sở Công Thương chủ trì tổ chức hội nghị phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương hàng năm chi tiết theo từng đơn vị theo nội dung quy định tại Điều 7 và mức chi quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

c) Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quy định của nhà nước về quản lý tài chính hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả của các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

d) Theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả việc thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để thu hút nguồn vốn đầu tư và nguồn lực phục vụ hoạt động khuyến công;

e) Phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

g) Đề nghị khen, thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công.

2. Sở Tài chính

a) Có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối nguồn ngân sách và đưa vào kế hoạch cấp vốn hàng năm, đảm bảo cho hoạt động khuyến công mang lại hiệu quả thiết thực.

b) Trên cơ sở dự toán phân bổ kinh phí và nội dung hỗ trợ của Sở Công Thương, Sở Tài chính thẩm định giao dự toán kinh phí kịp thời cho các đơn vị thực hiện theo đúng quy định, nhằm đảm bảo cho hoạt động khuyến công đạt hiệu quả cao;

c) Kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công đúng theo quy định

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Kinh tế và hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thành phố hàng năm rà soát, tổng hợp và đề xuất các đề án, dự án khuyến công trên địa bàn trình Sở Công Thương xem xét. Đồng thời, phối hợp với đơn vị thực hiện nhiệm vụ khuyến công, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đề án và định kỳ hàng quý, năm báo cáo tình hình thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn.

b) Bố trí 01 cán bộ chuyên trách phụ trách lĩnh vực khuyến công trên địa bàn huyện, thành phố trong công tác phối hợp với Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các đề án khuyến công đảm bảo hiệu quả.

4. Các tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công

a) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết; sử dụng kinh phí có hiệu quả, tiết kiệm, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước, của UBND tỉnh;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án;

c) Quyết toán kinh phí khuyến công đã sử dụng và thanh lý hợp đồng thực hiện đề án khuyến công theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn diện về mặt pháp lý của hồ sơ đề án, về các thông tin đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong việc xây dựng đề án, về báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí khuyến công;

đ) Chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

e) Sau khi được hỗ trợ các đơn vị có trách nhiệm nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất, đồng thời gửi báo cáo về tình hình sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm gửi Sở Công Thương theo dõi và lưu trữ hồ sơ.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố: phổ biến quy định này tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh biết và thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh thì báo cáo về Sở Công Thương tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung. / *qu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông



PHỤ LỤC MỘT SỐ MỨC CHI CỤ THỂ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2015/QĐ-UBND ngày 28 / 8 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

TT	Nội dung	Diễn giải	Mức hỗ trợ tối đa TTLT số 26/2014/TTLT-BTC-BCT từ nguồn khuyến công Quốc gia	Định mức hỗ trợ tối đa của tỉnh	Ghi chú
1	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn	Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp	Không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp	Không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới	Chi xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính quyết định đến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở công nghiệp nào áp dụng hoặc sản xuất; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	30% nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình	30% nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình.	
3	Hỗ trợ các cơ sở sản xuất của các tổ chức, cá nhân đang hoạt động có hiệu quả để mở rộng sản xuất	Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật	100 triệu đồng/mô hình	50 triệu đồng/mô hình.	
4	Hỗ trợ ứng dụng dây chuyền máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại; đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ cho cán bộ, công nhân để nắm vững và vận hành công nghệ được chuyển giao	50% giá trị máy móc thiết bị, công nghệ được chuyển giao nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở	50% giá trị máy móc thiết bị, công nghệ được chuyển giao nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.	
5	Hỗ trợ tổ chức hội trợ triển lãm hàng công nghiệp NT tiêu biểu trong nước cấp tỉnh, khu vực	Chi phí thuê gian hàng tổ chức hội chợ	Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng.	Hỗ trợ 100% chi phí thực tế thuê gian hàng.	

Uct

TT	Nội dung	Diễn giải	Mức hỗ trợ tối đa TTLT số 26/2014/TTLT-BTC-BCT từ nguồn khuyến công Quốc gia	Định mức hỗ trợ tối đa của tỉnh	Ghi chú
6	Hỗ trợ công nghiệp nông thôn tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm khác trong nước.	Chi phí thuê diện tích gian hàng	80% chi phí thuê gian hàng	Hỗ trợ 80% chi phí thực tế thuê gian hàng	
7	Cơ sở công nghiệp nông thôn tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm tại nước ngoài	Chi thuê diện tích gian hàng	100% chi phí thuê gian hàng	100% chi phí thực tế thuê gian hàng	
8	Hỗ trợ tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.				
a	Tổ chức		Không quy định cấp tỉnh, TW tổ chức cấp khu vực 100 triệu đồng/lần	100 triệu đồng/lần	Thời gian tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
b	Giải thưởng		không quy định cấp tỉnh, quy định giải thưởng cấp khu vực không quá 5 triệu đồng/sản phẩm	05 triệu đồng/sản phẩm	
9	Hỗ trợ xây dựng, đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đăng ký thương hiệu) đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn		50% chi phí nhưng không quá 35 tr đồng/thương hiệu	50% chi phí đăng ký lần đầu, không quá 35 triệu đồng/1 thương hiệu	
10	Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn	Tư vấn: về lập dự án đầu tư, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ, thiết bị mới	50% chi phí tư vấn, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở	50% chi phí tư vấn, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở	



Nội dung

TT	Nội dung	Diễn giải	Mức hỗ trợ tối đa TTLT số 26/2014/TTLT-BTC-BCT từ nguồn khuyến công Quốc gia	Định mức hỗ trợ tối đa của tỉnh	Ghi chú
11	Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn xuất khẩu sản phẩm hàng hóa		Không quy định		Áp dụng theo quy định tại Khoản 1, Điều 5 Quy định Một số chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND, ngày 14/7/2012
12	Hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tuyên truyền quảng cáo các sản phẩm công nghiệp nông thôn	Trên các phương tiện thông tin đại chúng và xây dựng trang thông tin điện tử	Mức chi thực tế	Mức chi thực tế	
13	Hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn học tập kinh nghiệm tại nước ngoài	Chi phí mua vé máy bay, số người tham gia theo Quyết định của UBND tỉnh	100% Chi phí	Mức chi thực tế	
14	Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp đối với một số ngành địa phương khuyến khích phát triển	Chi phí để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp	50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết	50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết	
15	Hỗ trợ sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn		30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở	30% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở	
16	Hỗ trợ sửa chữa nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp		30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp	30% chi phí, nhưng không quá 600 triệu đồng/cụm công nghiệp	

Qdt

TT	Nội dung	Diễn giải	Mức hỗ trợ tối đa TTLT số 26/2014/TTLT-BTC-BCT từ nguồn khuyến công Quốc gia	Định mức hỗ trợ tối đa của tỉnh	Ghi chú
17	Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp	Vay để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị trong 2 năm đầu, cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng VN, không áp dụng đối với khoản vay quá hạn	50% lãi suất nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở	50% lãi suất nhưng không quá 200 triệu đồng đối với cá nhân, 500 triệu đồng đối với DN, HTX (Thời gian hỗ trợ không quá 2 năm)	
18	Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để quảng bá, giới thiệu sản phẩm của Hà Giang ở trong và ngoài tỉnh			30% theo chi phí thực tế	
19	Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công	Hỗ trợ xây dựng chương trình, đề án, công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, thẩm định, nghiệm thu đề án khuyến công		2% dự toán đề án khuyến công	

Handwritten signature